

Một số đặc điểm về hôn nhân ở Việt Nam

Trần Quý Long*

Tóm tắt: Nghiên cứu sử dụng và phân tích Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, kết quả cho thấy hôn nhân là một thiết chế xã hội bền vững với đa số người dân sống trong hôn nhân. Biến đổi xã hội theo hướng hiện đại hóa có tác động đến hôn nhân theo hai chiều hướng khác nhau là tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng lên nhưng cũng làm cho vấn đề ly hôn, độc thân cũng có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận nhỏ dân số có tình trạng tảo hôn. Các chỉ báo về hôn nhân có mối quan hệ hoặc chịu sự tác động của các yếu tố như giới, dân tộc, thành thị-nông thôn, vùng, tỉnh. Vì vậy, cần phải xây dựng và triển khai linh hoạt, thích ứng các chính sách về hôn nhân phù hợp với sự biến đổi kinh tế - xã hội và đặc điểm của dân số Việt Nam. Những nhóm dân số yếu thế, những tỉnh/thành phố, vùng có sự phát triển kinh tế - xã hội thấp cần được đặc biệt quan tâm, chú trọng trong việc thực hiện chính sách về hôn nhân.

Từ khóa: Hôn nhân; Đặc điểm hôn nhân; Tình trạng kết hôn; Tuổi kết hôn; Ly hôn; Tảo hôn; Độc thân.

Ngày nhận bài: 10/10/2021; ngày chỉnh sửa: 25/10/2021; ngày duyệt đăng: 15/11/2021.

1. Giới thiệu

Hôn nhân là sự kết hợp giữa hai cá nhân (thường là có giới tính khác nhau) được pháp luật hoặc xã hội thừa nhận một cách rộng rãi và có quan hệ với nhau về mặt tình dục, xã hội hay kinh tế (Nguyễn Hữu Minh, 2021). Cho dù có những khác biệt về văn hóa, hôn nhân đòi hỏi vẫn phải có những điều kiện và những thủ tục cần thiết như tuổi kết hôn, phạm vi kết hôn, những nghi thức về pháp lý, phong tục, tôn giáo... (Ủy ban Dân số gia đình và trẻ em Việt Nam, 2004).

Tiến hành hôn nhân là sự khởi đầu cần thiết để hình thành một gia đình đối với hầu hết người Việt Nam. Xã hội Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại đều cho

* TS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

thấy hôn nhân là một thiết chế xã hội phổ biến, được ghi nhận bởi phong tục tập quán hoặc luật pháp liên quan đến những quyền và nghĩa vụ của nam giới và phụ nữ. Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn và kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, trong thực tế có những người không kết hôn theo đúng quy định. Ví dụ, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019 xác định thuật ngữ “kết hôn” là bao gồm những người được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Nghiên cứu này được thực hiện bằng việc phân tích số liệu có sẵn từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và có so sánh với các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1989, 1999, 2009, nhằm cung cấp những thông tin hữu ích cho việc tìm hiểu về các vấn đề của hôn nhân của dân số Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Mẫu phân tích là dân số 15 tuổi trở lên và tình trạng hôn nhân của người dân được xác định hoàn toàn dựa trên thông tin cung cấp của đại diện hộ khi được phỏng vấn và không nhất thiết phải là tình trạng hôn nhân được pháp luật công nhận.

2. Đặc điểm các vấn đề hôn nhân ở Việt Nam

2.1. Tình trạng kết hôn

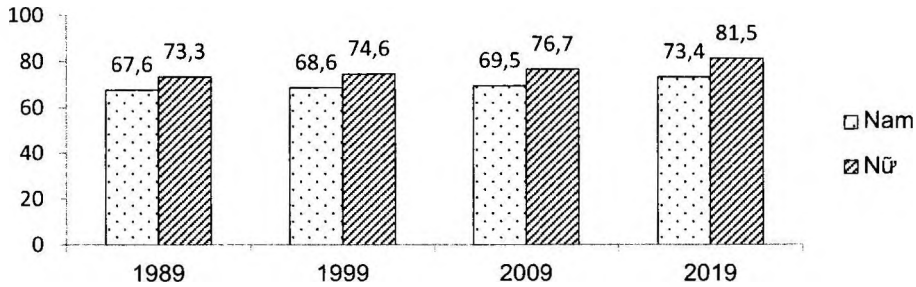
Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,5%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 69,2%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1%; xấp xỉ 70% và 68,5% nam giới và phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ và có chồng. Như vậy, dân số đang có vợ/chồng là tình trạng phổ biến ở Việt Nam (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019).

Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn thấp hơn so với nữ, tương ứng là 73,4% so với 81,5% (Biểu đồ 1). Kết quả các kỳ tổng điều tra dân số cũng cho thấy, tỷ lệ nữ giới đã từng kết hôn luôn cao hơn so với nam giới. Ví dụ, tỷ lệ đã từng kết hôn của nam giới vào năm 1989 là 67,6% thì tỷ lệ này ở nữ giới là 73,3%. Khoảng cách chênh lệch trong tỷ lệ đã từng kết hôn giữa nữ và nam có xu hướng tăng dần qua các cuộc điều tra. Tỷ lệ đã từng kết hôn của nữ giới cao hơn nam giới vào năm 1989 là 5,7 điểm phần trăm, đến năm 1999 thì khoảng cách này là 6 điểm phần trăm và hơn 8,1 điểm phần trăm vào năm 2019.

Phân tích tình trạng hôn nhân tách theo nhóm tuổi và các đặc trưng sẽ cho thấy xu hướng kết hôn của từng nhóm tuổi. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, nhóm tuổi cao nhất (60 tuổi trở lên) có tỷ lệ đã từng kết hôn chiếm tỷ lệ cao nhất, 97,3%. Trong khi đó, tỷ lệ đã từng kết hôn ở nhóm tuổi thanh niên 20-24 tuổi và 25-29 tuổi là 32,5% và 67,3%. Điều này thể hiện nam nữ thanh

niên mong muốn dành thêm thời gian để có đủ độ chín chắn cần thiết cũng như sự ổn định về nghề nghiệp, thu nhập, học vấn nhằm tạo sự thuận lợi và bền vững cho đời sống gia đình sau này. Thêm vào đó, việc chuyển đổi ý nghĩa hôn nhân biểu hiện ở chỗ giảm vai trò của cha mẹ, họ hàng và tăng cường vai trò của cá nhân trong việc quyết định hôn nhân (Vũ Tuấn Huy, 2006).

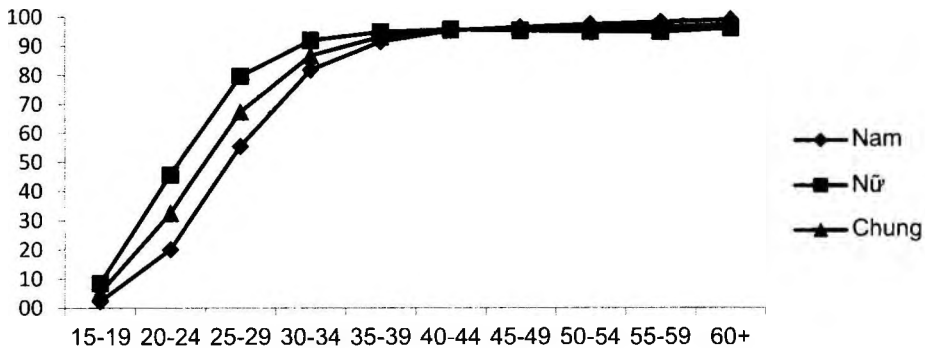
Biểu đồ 1. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn chia theo giới tính và năm khảo sát (%)



Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở 1989, 1999, 2009, 2019.

Tỷ lệ nữ giới đã từng kết hôn cao hơn nam giới ở các nhóm tuổi từ 15 đến 44 tuổi (Biểu đồ 2). Trong đó, chỉ khoảng 2% nam giới đã kết hôn ở nhóm 15-19 tuổi, thấp hơn 6,3 điểm phần trăm so với nữ giới cùng nhóm tuổi; đối với nhóm 20-24 tuổi, có 20,1% nam giới đã kết hôn, thấp hơn 25,5 điểm phần trăm so với nữ giới cùng nhóm tuổi. Ngược lại, mức độ kết hôn của nam giới phổ biến hơn so với nữ giới từ độ tuổi 45 trở lên. Qua đó cho thấy, trong thực tế nữ giới thường kết hôn sớm hơn nam giới nhưng khi tuổi càng cao (45 tuổi trở đi) thì khả năng kết hôn/tái hôn của họ lại bị hạn chế hơn so với nam giới.

Biểu đồ 2. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã kết hôn chia theo giới tính và nhóm tuổi (%)



Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.

Có sự khác biệt về tình trạng đã kết hôn giữa thành thị và nông thôn qua Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Theo đó, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị gần 7 điểm phần trăm (tương ứng là 79,9% và 73,2%). Thanh niên ở khu vực nông thôn có xu hướng kết hôn sớm hơn ở thành thị, thể hiện qua tỷ lệ dân số nhóm 15-19 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 4,1 điểm phần trăm (tương ứng là 6,7% và 2,6%) và tỷ lệ dân số nhóm 20-24 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi so với khu vực thành thị (tương ứng là 39,7 và 20,9%). Ngoài chuyện hôn nhân, thanh niên ở khu vực thành thị còn nhiều mối quan tâm khác như học hành hoặc công việc, trong khi đó ở nông thôn, sau khi kết thúc cấp học phổ thông, đủ tuổi kết hôn, các bậc ông bà, cha mẹ thường nghĩ đến việc lập gia đình cho con cháu và nam nữ thanh niên cũng có ít sự lựa chọn khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008).

Tỷ lệ người dân 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội. Tổng điều tra dân số 2019 cho thấy, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ đã từng kết hôn của người dân cao nhất cả nước, 83%. Ngược lại, Đông Nam Bộ lại là vùng có tỷ lệ đã kết hôn thấp nhất so với các vùng khác, 69,8%. Kết quả này phản ánh sự khác biệt trong phong tục tập quán, đời sống văn hóa xã hội giữa các vùng miền. Do đặc điểm truyền thống văn hóa, việc kết hôn được xem là phổ biến trong khi ly hôn, ly thân là hiếm được chấp nhận ở Trung du miền núi phía Bắc (Tổng cục Thống kê, 2015). Ngược lại, Đông Nam Bộ có Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương là nơi thu hút được nhiều lao động tới học tập và làm việc. Họ đa số là những người từ các vùng nông thôn của các tỉnh, thành phố lân cận rời xa quê để lên thành phố tìm việc với mong muốn có thu nhập cao hơn nên gặp nhiều áp lực về gia đình và thu nhập (Tổng cục Thống kê, 2017).

2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

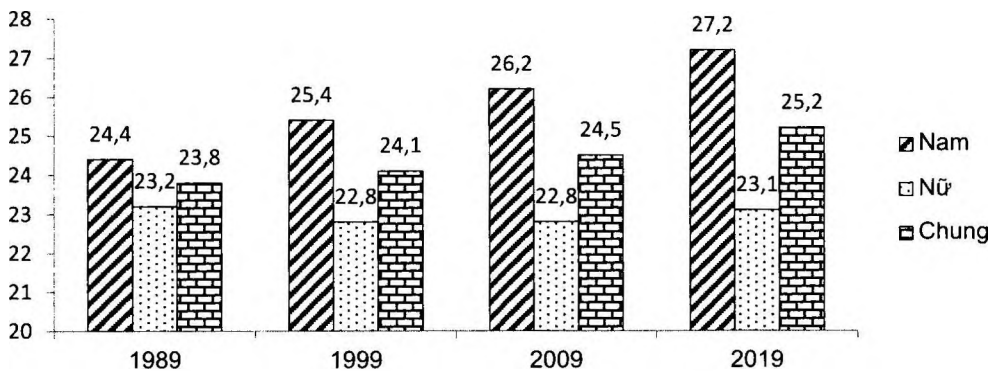
Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM - singulate mean age at marriage) được ước lượng gián tiếp từ tỷ lệ chưa từng kết hôn của các nhóm tuổi từ 15-19 đến 45-49 (hoặc 50-54). Nói cách khác, SMAM là số năm sống trung bình trước khi kết hôn lần đầu của những người kết hôn trước tuổi 50.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số Việt Nam là 25,2 tuổi. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số Việt Nam có xu hướng tăng qua các kỳ Tổng điều tra dân số, từ 23,8 tuổi năm 1989 lên 24,5 tuổi năm 2009 và 25,2 tuổi năm 2019 (Biểu đồ 3). Các nghiên cứu gần đây nhận xét, những nhu cầu mới về nâng cao trình độ học vấn và có được cơ hội nghề nghiệp mới ngoài phạm vi nông nghiệp do biến đổi kinh tế - xã hội mang lại đã góp phần khuyến khích những người trẻ tuổi lùi lại việc xây dựng gia đình

(Nguyễn Hữu Minh, 2010). Ngày càng nhiều người trong nhóm dân số trẻ trì hoãn việc kết hôn và sinh đẻ muộn hơn. Điều này dẫn đến sự thay đổi lớn trong cấu trúc gia đình so với các thế hệ trước và được xem là phù hợp với xu hướng của quá trình hiện đại hóa (Trần Quý Long, 2014).

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất so với các tỉnh/ thành phố khác, 27,5 tuổi. Ngược lại, Lai Châu là tỉnh có tuổi kết hôn trung bình lần đầu thấp nhất, 20,9. Các tỉnh ở vùng Miền núi phía Bắc như Sơn La, Điện Biên, Hà Giang cũng có tuổi kết hôn trung bình lần đầu khá thấp, khoảng 21 tuổi.

Biểu đồ 3. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính và năm khảo sát



Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở 1989, 1999, 2009, 2019.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới luôn cao hơn nữ giới. Biểu đồ 3 cho thấy SMAM có xu hướng tăng lên cho cả nam và nữ trong giai đoạn 1989-2019. Tuy nhiên, mức tăng SMAM của nam là cao hơn của nữ và điều này đã kéo rộng thêm khác biệt giới của SMAM. Chênh lệch SMAM của nam và nữ là 1,2 năm vào năm 1989 và tăng dần lên 2,6 năm và 3,9 năm vào các năm 1999 và 2009. Năm 2019, chênh lệch SMAM của cả nam và nữ tăng lên đến 4,1 năm (27,2 tuổi so với 23,1 tuổi). Sau 30 năm kể từ Tổng điều tra dân số 1989, SMAM của nam giới đã tăng thêm gần 2,0 năm trong khi SMAM của nữ gần như không thay đổi. Qua đó cho thấy, nam giới có xu hướng tiến tới hôn nhân lần đầu đang dần muộn hơn so với trước.

Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn đối với cả nam giới và nữ giới, 28,1 và 24,8 so với 26,7 và 22,1. Kết quả này phản ánh sự phù hợp với giả thuyết của Goode (1963) về ảnh hưởng của các yếu tố hiện đại đến khuôn mẫu tuổi kết hôn. Theo đó, những cá nhân sống trong môi trường đô thị hóa có xu hướng kết hôn muộn hơn những người có đặc trưng kém hiện đại hơn. Ngược lại, người dân ở khu vực nông thôn có tỷ lệ kết hôn cao hơn ở các nhóm tuổi cho thấy,

trong xã hội nông nghiệp nông thôn, con người hướng tới đảm bảo an toàn về cơ thể và an ninh lương thực, vì thế hôn nhân cũng tuân thủ những đòi hỏi này (Inglehart, 2008). Theo quan điểm của một tác giả khác, thời điểm kết hôn của dân cư sống ở khu vực đô thị có thể xuất hiện chậm hơn so với ở khu vực nông thôn vì chi phí cần cho việc lập gia đình, đặc biệt là xây dựng nhà cửa ở nông thôn là thấp hơn. Ngoài ra, những điều kiện cần thiết cho việc quản lý hộ gia đình ở khu vực đô thị thường khó đạt được hơn, cư dân đô thị phải dành nhiều thời gian hơn để phát triển kỹ năng nghề nghiệp, chuẩn bị các nguồn lực. Vì thế, người dân ở khu vực đô thị cần phải trì hoãn kết hôn (Nguyễn Hữu Minh, 2001). Thêm vào đó, lối sống đô thị, mong muốn có được việc làm ổn định trước khi kết hôn, nhu cầu về một cuộc sống gia đình có chất lượng cao hơn là một số nguyên nhân làm chậm lại việc xây dựng gia đình ở các khu vực đô thị (Nguyễn Hữu Minh, 2012).

So sánh theo vùng, dân số ở Đông Nam Bộ kết hôn muộn hơn so với các vùng khác của đất nước với tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới là 28,1 tuổi và của nữ giới là 24,9 tuổi; Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có SMAM thấp nhất, 25 tuổi đối với nam và 20,8 tuổi đối với nữ. Sở dĩ SMAM ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc thấp nhất vì đây là vùng có tỷ trọng người dân tộc thiểu số sinh sống đông hơn so với các vùng khác trong cả nước và có các đặc điểm về văn hóa, phong tục tập quán, xã hội, được xem là những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn sớm. Tại những nơi chậm phát triển, trai gái khi bước vào tuổi trưởng thành mà không có điều kiện để học lên cao nữa, cũng không thể đi làm ăn ở nơi xa nên họ đành lấy vợ, lấy chồng sớm để ổn định gia đình (Nguyễn Hữu Minh, Mai Văn Hai, 2012). Thực tế cũng chỉ ra rằng, người dân ở những vùng có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc có những điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển hơn thì có xu hướng kết hôn muộn hơn (Tổng cục Thống kê, 2017).

2.3. Tảo hôn

Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định tuổi kết hôn đối với nam giới là đủ 20 tuổi, đối với nữ giới là đủ 18 tuổi. Như vậy, kết hôn trước 18 tuổi sẽ không được pháp luật thừa nhận và được gọi là tảo hôn.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ lệ phụ nữ ở nhóm 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 9,1%. Phụ nữ tảo hôn có ảnh hưởng tới vấn đề sinh sản và sức khỏe bà mẹ và trẻ em, do đó cũng sẽ hạn chế tiếp cận các cơ hội giáo dục và việc làm. Phụ nữ mang thai ở độ tuổi dưới 18 tuổi chịu nhiều rủi ro hơn so với độ tuổi trưởng thành do những bà mẹ trẻ ở tuổi này có nguy cơ bị biến chứng sản khoa cao, dẫn đến xác suất tử vong mẹ lớn. Mất các cơ hội giáo dục và việc làm sẽ hạn chế rất lớn đến sự phát triển tương lai của chính phụ nữ cũng như

của con cái họ. Thêm vào đó, vấn đề tảo hôn vẫn tồn tại cho thấy việc triển khai thực hiện Nghị quyết 25-NQ/TW ngày 25/7/2008 về đẩy mạnh các hoạt động giáo dục về vai trò, trách nhiệm của thanh niên trong nâng cao chất lượng dân số, hôn nhân và xây dựng gia đình hạnh phúc; chú trọng giáo dục tiền hôn nhân, kiến thức và kinh nghiệm sống cho thanh niên vẫn còn có những hạn chế trong thực tế.

Các tỉnh có tỷ lệ phụ nữ ở nhóm 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi cao nhất là Điện Biên, Lai Châu, Sơn La (tương ứng là 39,1%; 38,5% và 37,1%); các tỉnh có tỷ lệ phụ nữ ở nhóm 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi thấp nhất là Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thừa Thiên - Huế (tương ứng là 1,9%; 2,2%, và 3,5%). Qua đó cho thấy, việc thực thi Luật Hôn nhân và gia đình, các quy định và chiến lược về phòng chống tảo hôn chưa được thực hiện một cách nghiêm túc nên dẫn đến khác biệt giữa các tỉnh trong vấn đề tảo hôn của nữ giới (Trần Quý Long, 2019).

Tảo hôn có sự khác biệt rất lớn giữa các dân tộc. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, dân tộc Brâu có tỷ lệ phụ nữ ở nhóm 20-24 tuổi kết hôn trước 18 tuổi cao nhất cả nước (66,7%), tiếp theo là các dân tộc như Mông (48%), Xinh Mun (44,5%), Hrê (38,5%), Khơ Mú và Gia Rai (37,4%). Đây là các dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019). Có thể nói, việc thực thi thứ chuẩn mực kép vừa chấp nhận pháp lý, vừa không rời bỏ phong tục là một đặc trưng văn hóa quan trọng đang chi phối sự vận động và phát triển của gia đình Việt Nam hiện nay (Nguyễn Hữu Minh, Mai Văn Hai, 2012). Điều này trong một chừng mực nào đó thể hiện sự hạn chế trong việc tuân thủ các quy định pháp luật về lĩnh vực cuộc sống gia đình, nhất là ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Qua đó cho thấy, tình trạng kết hôn và sinh con sớm của trẻ em gái vị thành niên ở các nhóm dân tộc thiểu số là vấn đề cần được chú trọng hơn trong các chương trình dân số, sức khỏe và đầu tư nguồn vốn nhân lực. Đặc biệt cần đẩy mạnh hơn nữa các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức cho người dân, thành viên gia đình và bản thân trẻ em gái về nguy cơ của mang thai và sinh con ở tuổi vị thành niên đối với sức khỏe bà mẹ và trẻ em (Trần Quý Long, 2019).

Tỷ lệ phụ nữ ở nhóm 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 8,9 điểm phần trăm, 12,6% so với 3,7%. Một nghiên cứu cho rằng, cá nhân sống trong môi trường đô thị hóa có xu hướng kết hôn muộn hơn những người có đặc trưng kém hiện đại hơn (Nguyễn Hữu Minh, 2010). Thêm vào đó, các vùng nông thôn thường xa các trung tâm đô thị, sự cải thiện về bất bình đẳng giới và sự thay đổi tập quán hôn nhân theo hướng khuôn mẫu hôn nhân và gia đình hiện đại diễn ra chậm chạp hơn nhiều so với các vùng đô thị hay gần các đô thị lớn. Vì thế, đây cũng là những vùng có nguy cơ tảo hôn cao.

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước trước 18 tuổi cao nhất cả nước, 21,5% và 18,1%. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống có phong tục kết hôn sớm, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, trình độ dân trí cũng như hiểu biết về pháp luật còn hạn chế. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển nhất cả nước, đây cũng là hai vùng có tỷ lệ kết hôn sớm thấp nhất (4% và 6%). Qua đó cho thấy do những khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội, địa lý, đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán cũng như nhận thức, thái độ của người dân từng vùng miền đã có ảnh hưởng đến hành vi kết hôn sớm ở nữ giới.

2.4. Tình trạng ly hôn

Nếu như kết hôn là một hiện tượng phổ quát của tình trạng hôn nhân của dân số ở Việt Nam thì sự đứt đoạn trong đời sống các cặp quan hệ giới tính do ly hôn cũng là vấn đề cần phải được đề cập tới khi tìm hiểu về sự biến đổi trong hôn nhân. Khi một cuộc hôn nhân bị chấm dứt điều đó cũng có nghĩa là cuộc hôn nhân không còn giá trị về mặt pháp lý, do đó mỗi người lại trở về tình trạng hôn nhân là chưa kết hôn và trong hầu hết các trường hợp là trở lại thành người độc thân.

Nhìn chung, tỷ lệ ly hôn của dân số ở Việt Nam thấp, tuy nhiên tỷ lệ này đang có xu hướng tăng trong 10 năm qua, từ 1,0% năm 2009 tăng lên 1,8% năm 2019 (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019). Những biến đổi xã hội trong những năm khi Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường cũng có những tác động nhiều mặt đến đời sống gia đình. Gia đình rơi vào khủng hoảng do nhiều nguyên nhân có thể dẫn đến ly hôn tăng lên (Vũ Tuấn Huy, 2006).

Tỷ lệ ly hôn có sự khác biệt theo giới tính. Tỷ lệ ly hôn của nữ giới cao hơn nam giới (2,1% so với 1,4%). Khi một cặp vợ chồng ly hôn thì số lượng nam và nữ đã từng ly hôn phải tương đương. Có thể do phụ nữ ngày càng có tính độc lập hơn hoặc do tình trạng bị bạo lực cũng như ngoại tình từ phía người chồng nên họ có xu hướng ly hôn cao hơn nam giới. Ngoài ra, do nam giới có tỷ suất tử vong lớn hơn và có khả năng tái hôn cao hơn nữ nên mới có sự chênh lệch về số lượng cũng như tỷ lệ ly hôn giữa hai giới và nam giới có tỷ lệ ly hôn thấp hơn nữ giới.

Khu vực thành thị có tỷ lệ ly hôn của dân số cao hơn so với khu vực nông thôn, 2,1% so với 1,6%. Qua đó cho thấy, khi sự phụ thuộc vào cộng đồng họ hàng suy giảm và tự do cá nhân được chú trọng hơn trong xã hội hiện đại thì ly hôn/ly thân dễ xảy ra hơn so với xã hội truyền thống (Tony Bilton và cộng sự, 1993). Cũng có thể, do điều kiện kinh tế, độc lập về kinh tế, ảnh hưởng của các yếu tố hiện đại hóa nên người dân thành thị có xu hướng dễ chấp nhận ly hôn hơn so với người dân nông thôn.

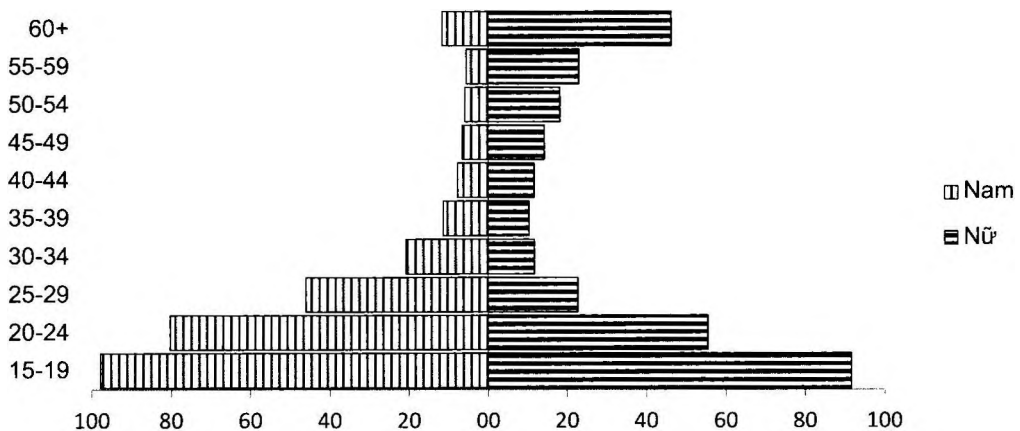
Tỷ lệ ly hôn có sự khác biệt theo vùng, Đông Nam Bộ và Đồng Bằng sông Cửu Long có tỷ lệ ly hôn cao nhất, khoảng 2,3% và thấp nhất là ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, 1,3%. Điều này cho thấy đặc trưng văn hóa xã hội là yếu tố dẫn đến sự khác biệt giữa các vùng trong vấn đề ly hôn của dân số.

2.5. Tình trạng độc thân

Theo định nghĩa pháp lý thì độc thân là tình trạng chưa kết hôn của một cá nhân. Kết quả từ Điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy, trong khi ở các nước phương Tây sống độc thân là một sự lựa chọn của những người thực sự thích cuộc sống tự do thì ở Việt Nam tình trạng sống độc thân là do hoàn cảnh sống. Hai nguyên nhân chính của việc sống độc thân là không tìm được người phù hợp và do hoàn cảnh gia đình như bố mẹ già, neo đơn, kinh tế khó khăn. Mặc dù vậy, cũng có một bộ phận người sống độc thân là do bản thân họ thích cuộc sống tự do (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008).

Tình trạng độc thân của dân số Việt Nam có khuôn mẫu là ở những nhóm tuổi trẻ có tỷ lệ độc thân cao, sau đó giảm dần xuống ở những nhóm tuổi trung niên rồi lại gia tăng ở những nhóm tuổi cao hơn. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ lệ độc thân ở nhóm tuổi 20-24 là 68,2%, tỷ lệ này ở nhóm 40-44 tuổi là 9,7% và ở nhóm tuổi 60 trở lên là 31,8% (Biểu đồ 4). Điều này là do những thay đổi trong quan niệm về hôn nhân, những điều kiện đặc thù của cấu trúc tuổi và giới tính trong dân số dẫn đến khẳng định quyền sinh sản của phụ nữ và xuất hiện loại gia đình khuyết thiếu (Vũ Tuấn Huy, 2006). Có thể do trình độ học vấn tăng lên tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá những quan niệm mới về hôn nhân và gia đình trong những người trẻ tuổi (Nguyễn Hữu Minh, 2010).

Biểu đồ 4. Tỷ lệ độc thân chia theo nhóm tuổi và giới tính (%)



Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.

Có sự khác biệt trong tỷ lệ độc thân của dân số ở hai nhóm nam và nữ. Nhóm dân số nam có tỷ lệ độc thân cao hơn nhóm dân số nữ ở những nhóm tuổi trẻ (từ 15 đến 39 tuổi). Ngược lại, nhóm dân số nữ có tỷ lệ độc thân cao hơn nam giới ở những nhóm tuổi cao hơn (từ nhóm 40 tuổi trở đi). Ví dụ, tỷ lệ nam giới độc thân ở nhóm tuổi 50-54 là 6,2% thì tỷ lệ này ở nhóm nữ giới là 18,7%; tương tự, tỷ lệ nam giới độc thân ở nhóm tuổi 60 trở lên là 11,9% nhưng tỷ lệ này ở nhóm nữ giới là 46,7%. Tỷ lệ nữ giới chưa kết hôn cao hơn nam giới từ độ tuổi 40 trở đi cho thấy khả năng tiến đến hôn nhân của phụ nữ còn độc thân hoặc góa, ly hôn ở độ tuổi này trở đi là rất hạn chế. Có thể nói, nếu người trung niên và cao tuổi sống độc thân là vấn đề xã hội ở Việt Nam thì vấn đề đó chủ yếu liên quan đến phụ nữ. Điều này có lẽ là do tác động tổng hợp của các yếu tố như tỷ lệ phụ nữ không/chưa kết hôn ở độ tuổi này cao hơn nam do tỷ số giới tính thấp; tỷ lệ tử vong của nam cao hơn nữ, và phụ nữ có khả năng tái hôn thấp hơn nam (Tổng cục Thống kê, 2011). Ngoài ra có thể là trong thực tế, khả năng tự chủ về kinh tế của người phụ nữ khiến cho họ tự tin lựa chọn cách sống không kết hôn và có hoặc không có con. Khi mà vấn đề quyền con người ngày càng được coi trọng, thái độ xã hội đối với việc phụ nữ không lấy chồng ít khắt khe hơn, rất có thể nhiều phụ nữ ngày càng có xu hướng lựa chọn lối sống này.

Dân số ở khu vực thành thị có tỷ lệ độc thân cao hơn so với dân số khu vực nông thôn. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ lệ độc thân của nhóm dân số thành thị là 34,4%, trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm dân số nông thôn là 28,9%. Điều này cũng phù hợp với khuôn mẫu chung là nơi có mức độ phát triển kinh tế và công nghiệp hóa cao hơn thì có xu hướng kết hôn muộn hoặc không kết hôn càng phổ biến (Tổng cục Thống kê, 2011). Cũng có thể sự thống trị tăng lên của vai trò nghề nghiệp như là một nguồn xác định địa vị xã hội và sự ràng buộc tăng lên đối với công việc cũng có thể là nguyên nhân cho việc hoãn kết hôn và những biến đổi khác trong gia đình (Bumpass, Mason, 2006).

Tỷ lệ độc thân của người dân có sự khác nhau giữa các vùng kinh tế - xã hội. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ độc thân của dân số cao nhất, 37,2%, tiếp theo là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, 31,1%. Ngược lại, tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, 25,8%. Có thể thấy, do đặc điểm địa lý kinh tế năng động với nhiều dự án đầu tư, Đông Nam Bộ là vùng thu hút được nhiều lao động trẻ tới sinh sống và làm việc. Họ thường có tâm lý muốn trì hoãn việc lập gia đình để có thêm cơ hội việc làm. Hơn nữa, hiện tượng sống tập trung và có sự chênh lệch về giới của lao động ở các khu công nghiệp/khu chế xuất cũng làm giảm cơ hội tìm kiếm bạn đời (Tổng cục Thống kê, 2015).

3. Kết luận

Phân tích các chỉ báo liên quan về tình trạng hôn nhân của người dân qua cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 cho thấy, nhìn chung, hôn nhân vẫn là một thiết chế bền vững với tỷ lệ đa số người dân sống trong hôn nhân. Đây vẫn là một giá trị phổ biến trong cuộc đời mỗi con người, là tiền đề dẫn đến cuộc sống hạnh phúc (Nguyễn Hữu Minh, 2021). Khác với các nước phương Tây, nơi mà việc chung sống như vợ chồng đang dần thay thế hôn nhân thì thiết chế hôn nhân ở Đông Á, trong đó có Việt Nam tuy thế lại rất vững chắc. Đây có thể coi là một dấu hiệu của tính hiện đại bị kìm nén (Emiko Ochiai, 2011).

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 cho thấy dân số từ 15 tuổi trở lên có tỷ lệ kết hôn khá cao và đây là khuôn mẫu chung của hôn nhân ở Việt Nam. Dân số nữ thường bước vào hôn nhân sớm hơn nam giới nhưng lại có tỷ lệ độc thân cao hơn, nhất là ở những nhóm tuổi cao. Tình trạng độc thân là vấn đề liên quan đến nhóm dân số nữ, có tỷ lệ cao ở nhóm trẻ tuổi, giảm dần xuống ở thanh niên và bắt đầu tăng lên lại ở nhóm trung niên.

Cùng với sự tăng lên của tuổi kết hôn lần đầu thì tỷ lệ ly hôn của dân số cũng tăng lên. Dân số nữ, cư trú ở thành thị và 2 vùng Đông Nam Bộ và Đồng Bằng sông Cửu Long có tỷ lệ ly hôn cao hơn dân số có đặc trưng khác. Tảo hôn vẫn là một vấn đề thực tế đối với dân số Việt Nam. Có sự khác biệt giữa các tỉnh trong tuổi kết hôn và vấn đề tảo hôn. Dân số ở các nhóm dân tộc thiểu số, ở nông thôn và ở 2 vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có tỷ lệ tảo hôn cao hơn và tuổi kết hôn thấp hơn dân số có đặc trưng khác. Do đó chính sách hạn chế kết hôn sớm và phòng chống tảo hôn nên tập trung chú ý vào những nhóm dân số này.

Những vấn đề hôn nhân ở Việt Nam có sự biến đổi cùng với xu thế biến đổi xã hội theo hướng hiện đại hóa. Tuy nhiên, những thay đổi này ở mức độ rất khác nhau giữa các nhóm dân số. Vì vậy, các chính sách về hôn nhân cần phải được xây dựng và triển khai linh hoạt, thích ứng với sự biến đổi của hôn nhân và đặc điểm của dân số Việt Nam, nhất là những nhóm dân số yếu thế và ở những tỉnh/ thành phố, vùng có sự phát triển kinh tế - xã hội thấp.

Tài liệu trích dẫn

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, UNICEF, Viện Gia đình và Giới. 2008. *Kết quả Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*. Hà Nội.
- Emiko Ochiai. 2011. “Nghịch lý hôn nhân ở Đông Á”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4, tr. 84-91.

- Bumpass, L. L., Mason, K. O. 2006. “Các quá trình gia đình và những gợi ý cho tương lai”. *Tạp chí Xã hội học*, số 2, tr. 103-114.
- Nguyễn Hữu Minh. 2001. “Một số cách tiếp cận nghiên cứu về hôn nhân”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (76), tr. 14-20.
- Nguyễn Hữu Minh. 2010. “Tuổi kết hôn ở Việt Nam và các yếu tố tác động”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 5, tr. 3-15.
- Nguyễn Hữu Minh. 2012. “Đặc trưng nhân khẩu học của quá trình đô thị hóa ở Việt Nam: Một số phát hiện từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009”. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 (119), tr. 11-25.
- Nguyễn Hữu Minh. 2021. *Kết hôn và trải nghiệm hôn nhân ở Việt Nam*. (Sách chuyên khảo). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Minh, Mai Văn Hai. 2012. “Một số vấn đề cơ bản về gia đình Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2, tr. 5-22.
- Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng. 2011. “Thái độ của thanh thiếu niên Việt Nam về hôn nhân và gia đình”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4, tr. 3-14.
- Inglehart, R. 2008. *Hiện đại hóa và hậu hiện đại hóa*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2011. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Cấu trúc tuổi - giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam*. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2015. *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2017. *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Tony Bilton, Kenvin Bonnett, Philip Jones, Michelle Stanworth, Ken Shear, Andrew Webster. 1993. *Nhập môn xã hội học*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Trần Quý Long. 2014. “Biến đổi cấu trúc hộ gia đình Việt Nam và mối liên hệ với các yếu tố nhân khẩu học - xã hội”. Nguyễn Hữu Minh (chủ biên). *Gia đình Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập từ cách tiếp cận so sánh*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 129-144.
- Trần Quý Long. 2019. “Mối liên hệ giữa các yếu tố kinh tế xã hội với việc sinh con ở tuổi vị thành niên của trẻ em gái”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 5, tr. 40-51.
- Ủy ban Dân số gia đình và trẻ em Việt Nam. 2004. *Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với gia đình Việt Nam hiện nay*. Hà Nội.
- Vũ Tuấn Huy. 2006. “Những vấn đề của gia đình Việt Nam trong quá trình biến đổi xã hội theo xu hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa”. *Tạp chí Xã hội học*, số 2, tr. 13-20.